

Phụ lục III.
DIỆN TÍCH ĐẤT CÔNG TY TNHH HTV LÂM NGHIỆP PHƯỚC AN XÁC ĐỊNH BÀN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đất	Phân theo đơn vị hành chính										Xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Xã Dang Kang, huyện Krông Bông	Ghi chú
				Huyện Krông Pắc												
				Thị trấn Phước An	Xã Vụ Bồn	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Yông	Xã Tân Tiến	Xã Ea Uy	Xã Ea Hiu	Xã Ea Kênh	Xã Hòa An				
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		1.562,54	60,82	807,73	287,07	61,93	232,29	76,81	17,98	1,53	0,15	4,33	11,88		
A	Bàn giao về địa phương quản lý theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai		1.518,25	60,82	807,73	255,91	60,64	229,57	76,81	17,98	1,53	0,15	4,33	2,77		
I	Diện tích bàn giao do không còn nhu cầu sử dụng		898,96	56,93	577,78	72,54	35,72	72,29	58,67	16,25	1,53	0,15	4,33	2,77		
1	Đất nông nghiệp	NNP	777,06	54,73	496,04	59,24	32,70	56,53	54,27	15,23	1,53	0,12	4,19	2,49		
1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	112,45	-	109,82	0,67	0,19	1,03	0,74	-	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	57,80	-	50,14	1,91	0,56	2,22	2,89	-	-	-	-	0,08		
1.3	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	143,94	-	127,98	4,95	1,55	3,87	2,07	1,82	-	-	1,71	-		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	406,94	54,73	174,36	49,19	29,88	35,62	48,49	8,55	1,53	0,12	2,48	1,99		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,45	-	2,43	1,53	0,50	0,03	0,08	0,47	-	-	-	0,41		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50,47	-	31,31	1,00	0,02	13,76	-	4,38	-	-	-	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	121,32	2,20	81,31	13,15	3,02	15,76	4,40	1,02	-	0,03	0,15	0,28		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,35	0,02	1,71	0,32	0,01	0,28		0,01	-	-	-	-		
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,44	0,44		-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,28	-	2,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất quốc phòng	CQP	2,64	-	-	2,64	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất công trình thủy lợi	DTL	41,41		37,62	1,33	0,86	1,02	0,38	0,11	-			0,09		
2.7	Đất công trình giao thông	DGT	35,08	1,65	22,18	5,54	0,88	1,21	2,34	0,91	-	0,03	0,15	0,20		
2.8	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch (ao, hồ, khe cạn)	SON	10,31	-	8,80	0,69	0,77	0,04	0,01	-	-	-	-	-		
2.9	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	DBV	0,05	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.10	Đất tôn giáo	TON	6,99	-	-	-	0,46	6,53	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,36	0,04	8,30	0,38	-	5,97	1,67	-	-	-	-	-		
2.12	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,33	-	0,33	2,25	0,04	0,71	-	-	-	-	-	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,57	-	0,43	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,43	-	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,14	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-		
II	Bàn giao về địa phương để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội		619,29	3,90	229,95	183,37	24,92	157,28	18,14	1,73	-	-	-	-		
1	Đất nông nghiệp	NNP	599,28	2,12	220,83	179,90	24,61	152,40	17,78	1,64	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,18	-	-	-	-	5,18	-	-	-	-	-	-		

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đất	Phân theo đơn vị hành chính											Ghi chú
				Huyện Krông Pắc									Xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Xã Dang Kang, huyện Krông Bông	
				Thị trấn Phước An	Xã Vự Bồn	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Yông	Xã Tân Tiến	Xã Ea Uy	Xã Ea Hiu	Xã Ea Kênh	Xã Hòa An			
1.3	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	73,67	-	66,61	3,87	0,34	2,84	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	105,56	2,12	16,44	57,83	8,45	20,72	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,87	-	-	1,01	0,01	0,85	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	413,01	-	137,77	117,19	15,80	122,81	17,78	1,64	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,01	1,78	9,13	3,47	0,31	4,88	0,36	0,09	-	-	-	-	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,88	1,78	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07	-	0,01	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,91	-	3,00	0,74	0,06	1,01	0,10		-	-	-	-	
2.4	Đất công trình giao thông	DGT	11,71	-	4,75	2,50	0,25	3,87	0,25	0,09	-	-	-	-	
2.5	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch (ao, hồ, khe cạn)	SON	1,43	-	1,26	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Đất khoán trắng bàn giao theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai		44,29	-	-	31,16	1,30	2,72	-	-	-	-	-	9,11	
1	Đất nông nghiệp	NNP	42,41	-	-	30,84	-	2,68	-	-	-	-	-	8,89	
1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,54	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,47	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,73	-	-	30,78	-	2,68	-	-	-	-	-	8,28	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,88	-	-	0,32	1,30	0,04	-	-	-	-	-	0,22	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	
2.3	Đất công trình giao thông	DGT	0,36	-	-	0,24	-	0,04	-	-	-	-	-	0,08	
2.4	Đất tôn giáo	TON	1,30	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	